CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Thành Thái

Ngày 31/03/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.1%	**9.8%**	**28.8%**

DT thuần
Q1/25
3.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3| -76.0%
YoY: ▼27.1| -89.3%

LN thuần
Q1/25
0.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.13| -91.2%
YoY: ▲ 0.63| 1583%

LN sau thuế
Q1/25
0.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.13| -91.2%
YoY: ▲ 0.12| 26.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
26.5%
YoY: +/-▼ 25.5%

ROE (TTM)
Q1/25
16.4%
YoY: +/-▲ 0.1%

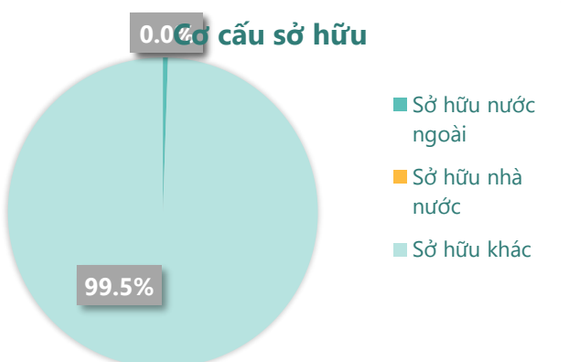
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	5,199,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	
EPS	1,420
P/E	4.7

DT thuần
2024
88.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.4| -14.2%

LN thuần
2024
6.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.85| 522%

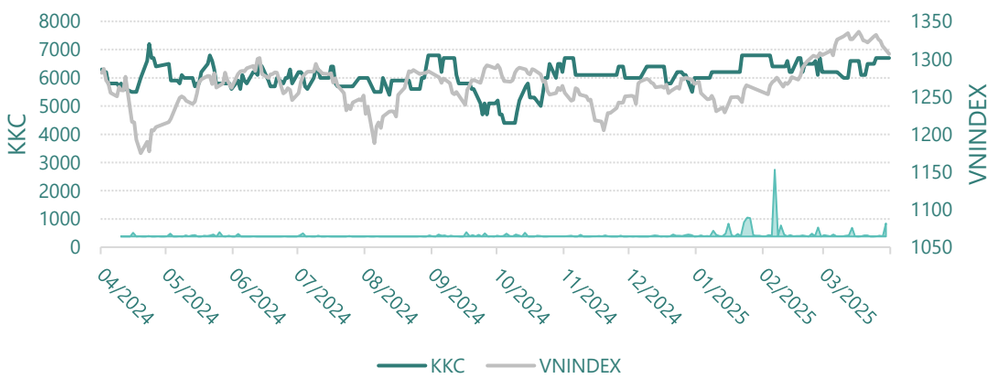
LN sau thuế
2024
6.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.56| 1986%

Cơ cấu sở hữu

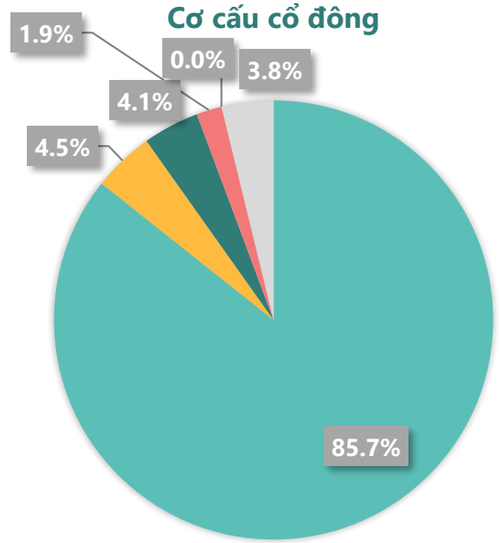


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



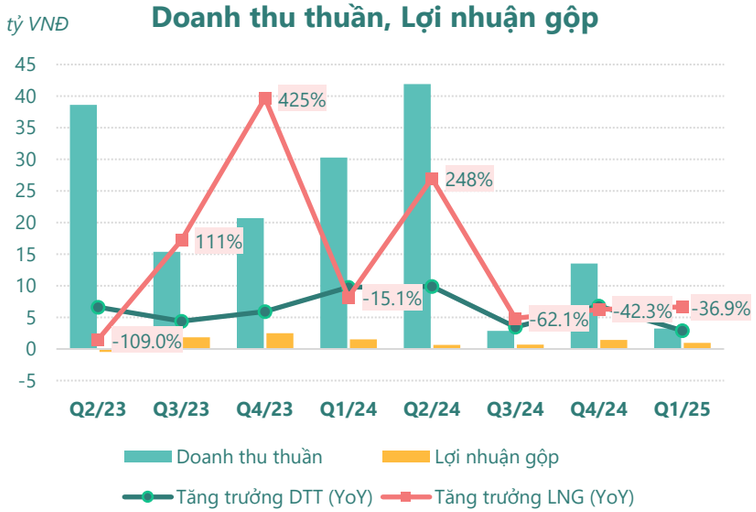
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

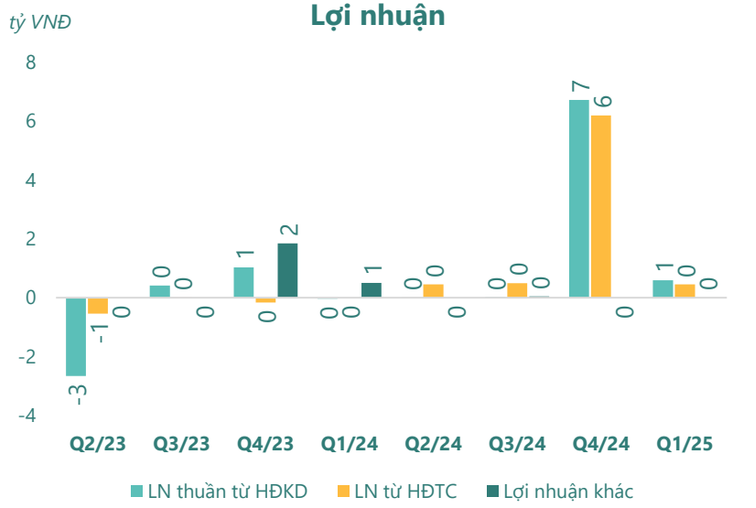
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



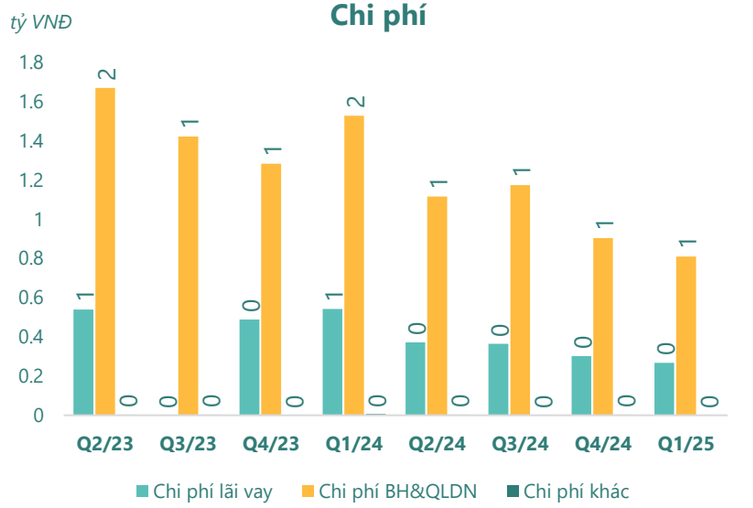
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



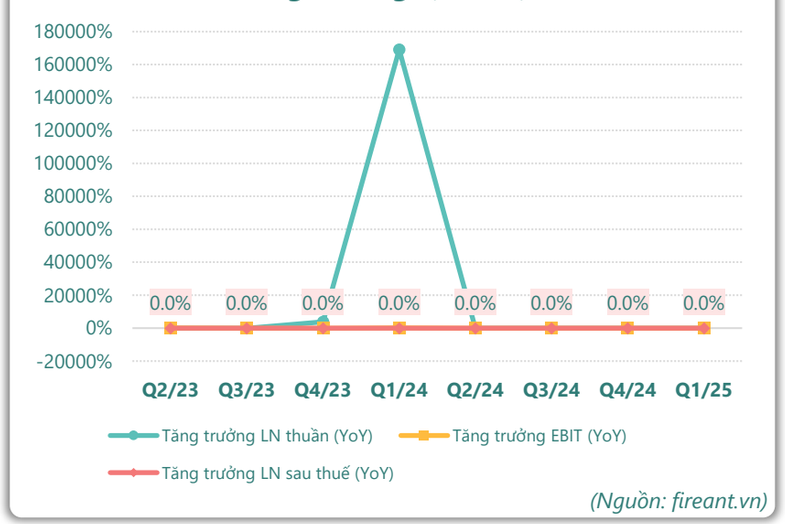
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



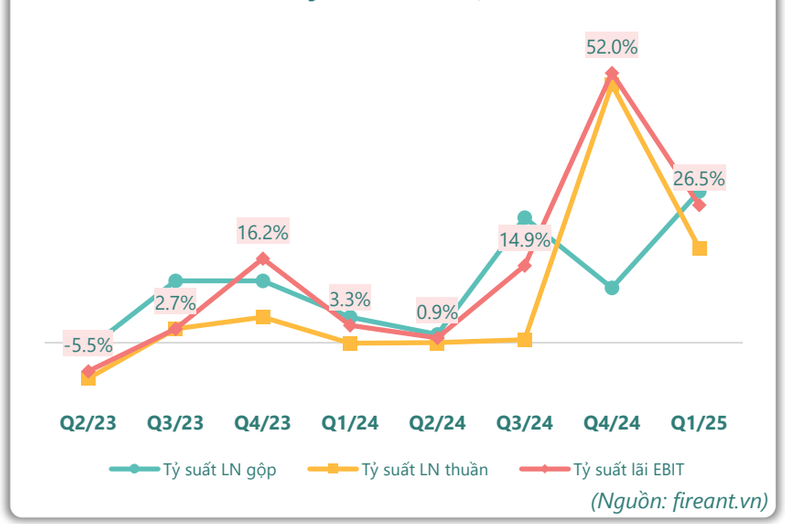
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



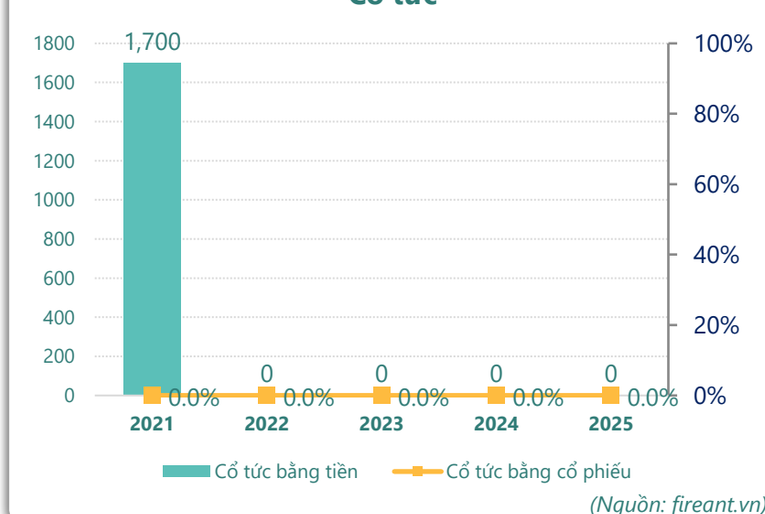
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

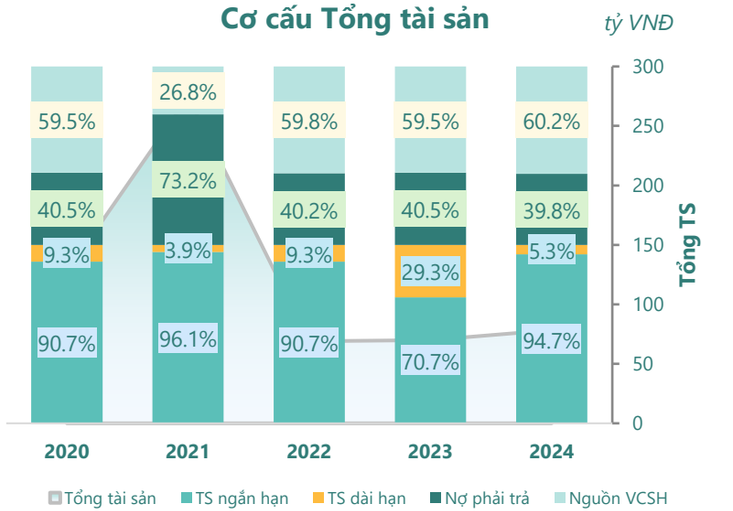
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

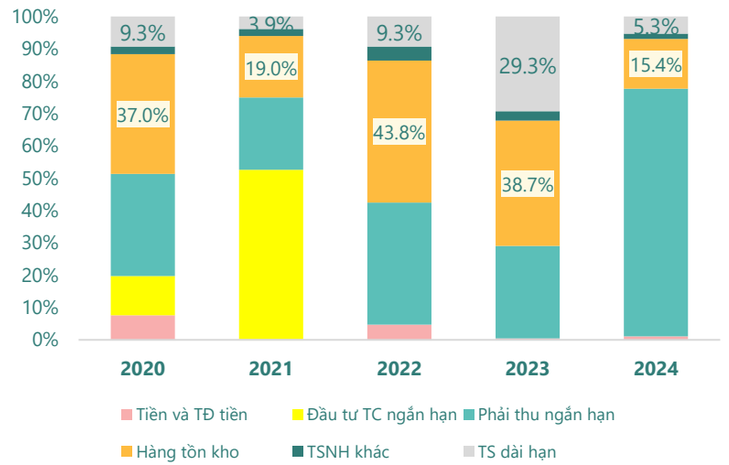
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



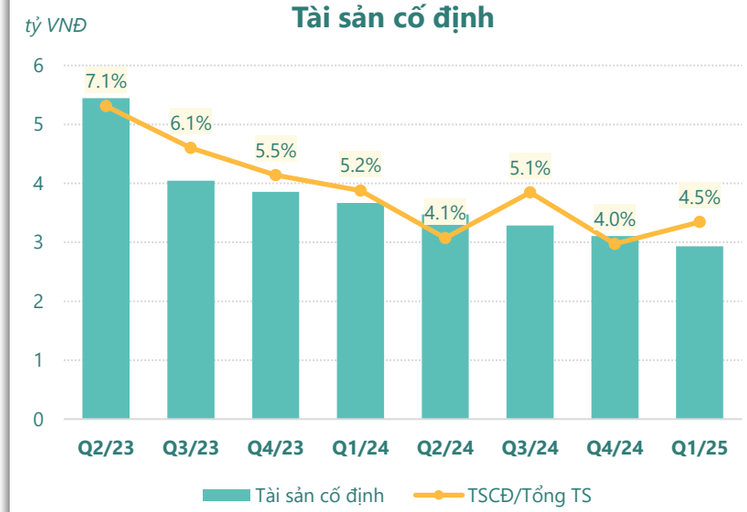
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



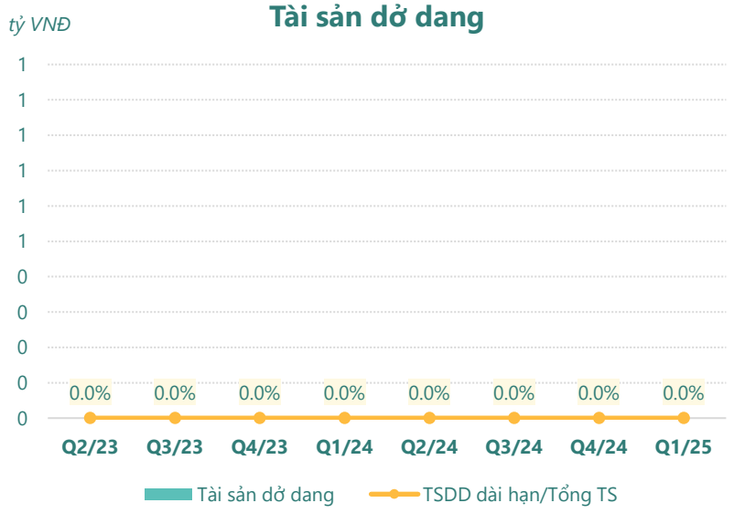
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



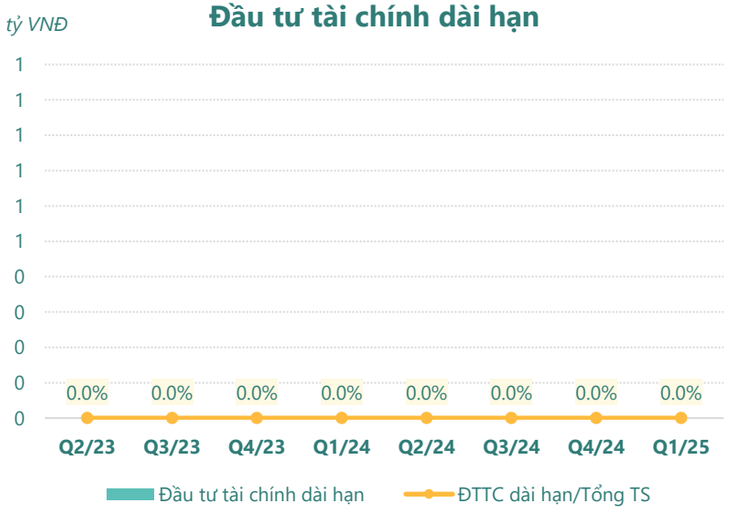
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



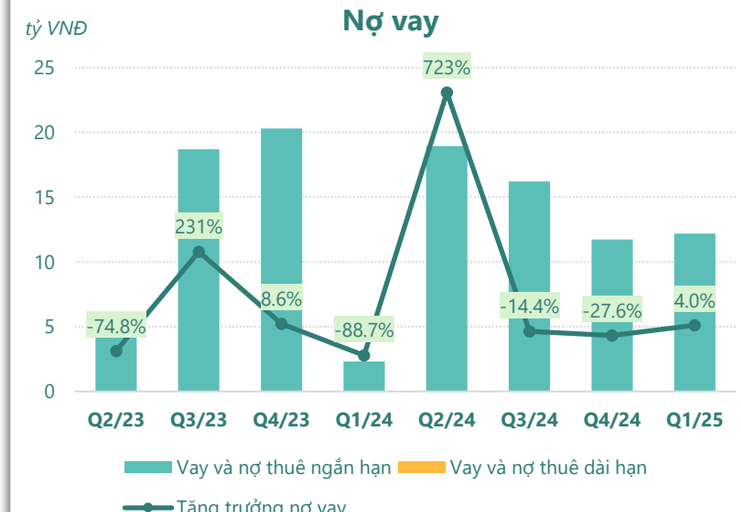
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

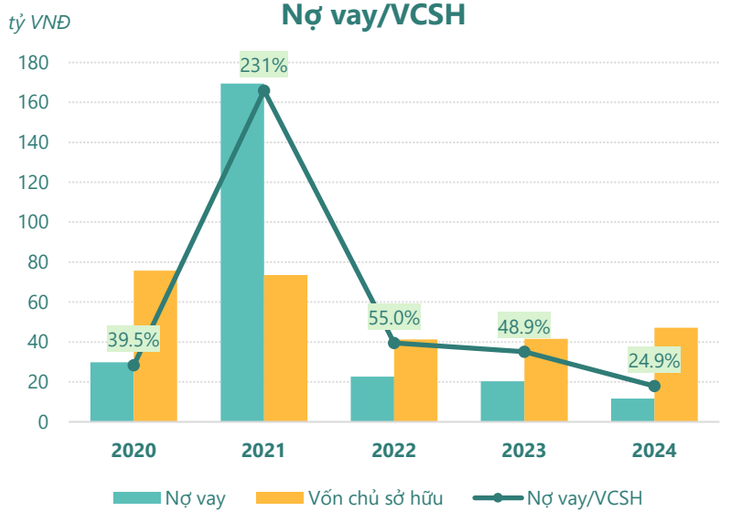
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

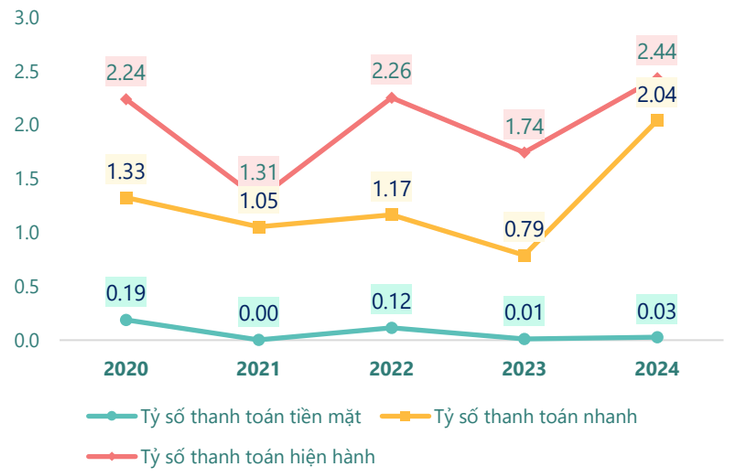
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



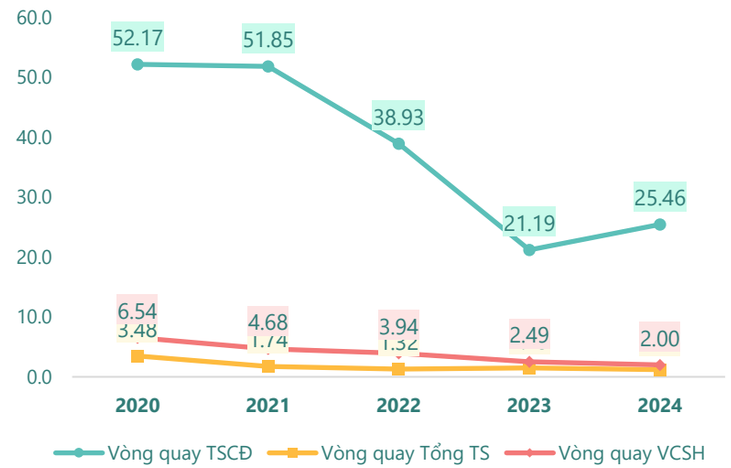
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



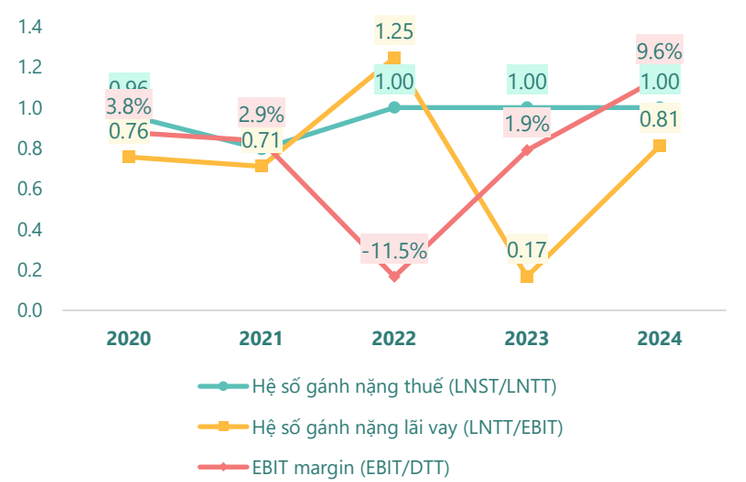
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



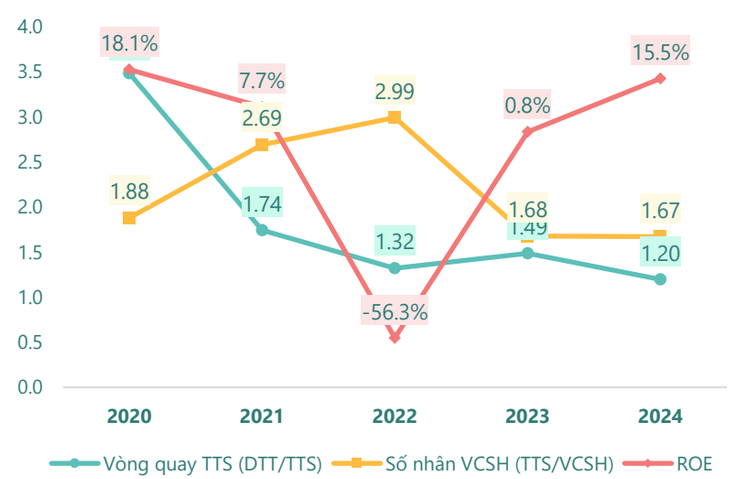
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



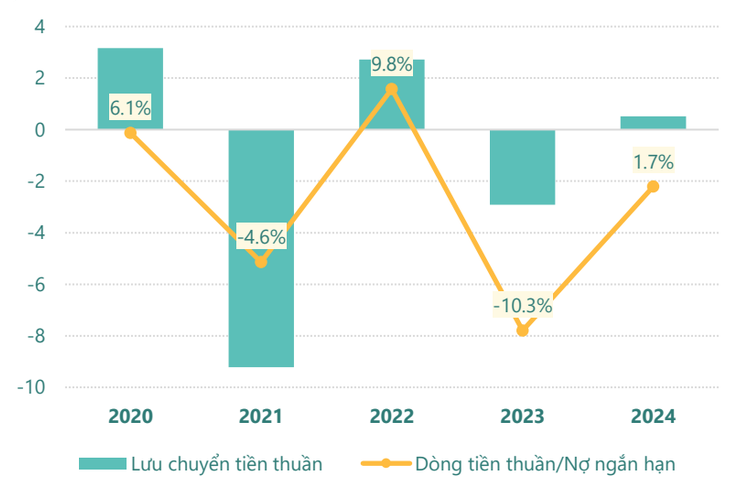
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3.24**	**30.3**	**-89.3%**	**88.6**	**103**	**-14.2%**
Giá vốn hàng bán	2.30	28.8	-92.0%	84.3	97.6	-13.6%
Lợi nhuận gộp	0.95	1.50	-36.9%	4.29	5.63	-23.8%
Doanh thu HĐTC	0.72	0.53	36.6%	8.82	0.35	2397%
Chi phí TC	0.27	0.54	-50.4%	1.69	1.65	2.4%
Chi phí lãi vay	0.27	0.54	-50.4%	1.60	1.65	-3.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.13	0.55	-77.0%	1.73	2.43	-29.1%
Chi phí QLDN	**0.68**	**0.98**	**-30.3%**	**3.34**	**3.40**	**-1.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.59	-0.04	1583%	6.35	-1.50	522%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.50**	**-100%**	**0.54**	**1.83**	**-70.5%**
LN trước thuế	0.59	0.47	26.2%	6.89	0.33	1986%
Lợi nhuận sau thuế	**0.59**	**0.47**	**26.2%**	**6.89**	**0.33**	**1986%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.59**	**0.47**	**26.2%**	**6.89**	**0.33**	**1986%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	25.1	19.2	14.4	6.78	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-7.19	-13.0	-0.30	-2.48	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.69	-18.0	-2.30	-17.2	-4.48	-11.7
Tiền đầu kỳ	0.26	0.31	0.22	4.09	1.00	0.82
Lưu chuyển tiền thuần	**0.04**	**-0.08**	**3.86**	**-3.08**	**-0.18**	**-0.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.31	0.22	4.09	1.00	0.83	0.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**65.7**	**78.3**	**-16.2%**
Tài sản ngắn hạn	61.7	74.2	-16.8%
Tiền và tương đương tiền	0.53	0.82	-35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.8	60.0	-20.3%
Hàng tồn kho	12.1	12.1	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	1.31	1.1%
Tài sản dài hạn	**3.94**	**4.15**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.93	3.11	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.01**	**1.04**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.9	31.2	-42.5%
Nợ ngắn hạn	**17.2**	**30.4**	**-43.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	11.7	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.63	16.9	-78.5%
Nợ dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.7**	**47.1**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**47.7**	**47.1**	**1.3%**
Vốn điều lệ	52.0	52.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)